

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III - 2025

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 10/2025



Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	76.180.277.090	8.755.939.089	161.380.699.610	56.512.541.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	76.180.277.090	8.755.939.089	161.380.699.610	56.512.541.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61.148.648.762	9.687.132.010	142.508.850.972	109.622.076.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		15.031.628.328	-931.192.921	18.871.848.638	-53.109.534.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	616.259.465	666.259.123	624.494.566	669.247.979
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	147.589.378.761	191.532.433.829	388.556.967.669	500.732.349.312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.959.093.994	120.646.188.973	319.260.546.910	353.752.380.380
8. Chi phí bán hàng	24		269.028.250	255.004.900	994.940.300	1.157.405.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.833.100.315	41.626.575.897	58.993.589.015	135.307.662.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-171.043.619.533	-233.678.948.424	-429.049.153.780	-689.637.703.128
11. Thu nhập khác	31		3.559.240.580	2.028.074.520	16.129.543.693	10.287.838.902
12. Chi phí khác	32		14.975.572.247	9.191.359.851	99.039.831.577	65.595.120.819
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-11.416.331.667	-7.163.285.331	-82.910.287.884	-55.307.281.917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-182.459.951.200	-240.842.233.755	-511.959.441.664	-744.944.985.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	13.880.579	0	41.641.737	13.880.579
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		-182.473.831.779	-240.842.233.755	-512.001.083.401	-744.958.865.624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(979)	(1.293)	(2.748)	(3.998)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(979)	(1.293)	(2.748)	(3.998)

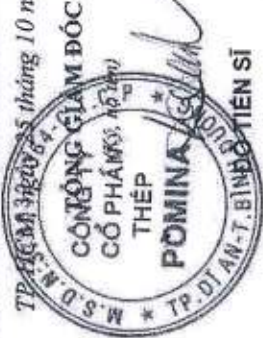
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2025



3700321364
CÓ T
T
H
V
3

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
I	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		866.477.161.040	886.706.809.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.269.263.436	29.273.487.875
1. Tiền	111	V.1	2.268.263.436	29.272.487.875
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	3.001.000.000	1.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.363.490.275	57.836.405.647
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	51.228.615.072	45.723.910.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.922.115.372	28.371.985.497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	22.896.439.650	24.424.189.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-40.683.679.819	-40.683.679.819
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		241.419.614.016	246.945.921.092
1. Hàng tồn kho	141		241.419.614.016	246.945.921.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		555.424.793.312	552.650.994.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	5.639.913.016	1.681.473.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	545.313.133.402	546.503.629.020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.471.746.894	4.465.892.630
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	200		7.142.142.919.610	7.281.357.150.130
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

032

ĐNG
3 PI
THI
OM

V-T

7
G
NH
HAI
VU
HCT
R
T

II. Tài sản cố định	220		948.370.022.386	1.040.573.183.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	827.426.749.664	915.409.974.846
- Nguyên giá	222		3.073.898.478.120	3.072.721.300.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2.246.471.728.456	-2.157.311.326.062
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		120.912.606.058	125.098.042.423
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-18.601.939.397	-14.416.503.032
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.666.664	65.166.661
- Nguyên giá	228	V.10	8.187.618.799	8.187.618.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8.156.952.135	-8.122.452.138
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.723.572.223.311	5.723.033.373.311
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		5.723.572.223.311	5.723.033.373.311
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		325.143.908.222	413.409.106.313
1. Đầu tư vào công ty con	251		800.034.190.200	800.034.190.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-474.890.281.978	-396.625.083.887
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		145.056.765.690	104.341.486.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	145.056.765.690	103.963.961.035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21a	0	377.525.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.008.620.080.650	8.168.063.959.405
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.913.752.001.280	7.561.342.583.230
I. Nợ ngắn hạn	310		6.915.776.658.281	6.556.143.441.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.602.405.391.978	1.559.346.059.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.759.154.744	19.583.823.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.868.170.031	1.422.589.236
4. Phải trả người lao động	314		1.153.509.437	369.771.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.217.742.608.091	887.722.320.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		932.839.499.007	752.620.771.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.140.008.324.992	3.335.078.105.874
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0

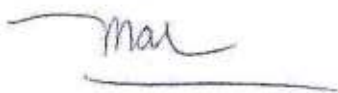
1369

3 TY
HÃN
P
INA
BÌNH T

74-
-Y
H
H
DU
ITH
US
FW

II. Nợ dài hạn	330		997.975.342.999	1.005.199.141.938
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		997.975.342.999	1.005.199.141.938
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21c	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		94.868.079.370	606.721.376.175
I. Vốn chủ sở hữu	410		94.868.079.370	606.721.376.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.766.976.060.204	-2.255.122.763.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.255.122.763.399	-1.270.098.465.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-511.853.296.805	-985.024.298.273
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+ 400)	440		8.008.620.080.650	8.168.063.959.405

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2025



ĐÓNG TIỀN SĨ

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 09 năm 2025

Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.958.619.685	65.417.414.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(154.055.888.021)	(72.934.657.534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.073.035.637)	(24.630.242.824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(86.764.418)	(619.869.986)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(5.600.395.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		186.272.537.159	86.783.601.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.305.166.083)	(50.413.640.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		167.710.302.685	(1.997.789.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		620.629.608	669.227.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.620.629.608	669.227.011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(202.335.156.732)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202.335.156.732)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(24.004.224.439)	(1.328.562.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.273.487.875	6.535.489.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		5.269.263.436	5.206.926.552

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH



ĐỖ TIẾN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.

Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 250 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 145 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

1032

NG 7
PHẢI
THÉP
POMINA

TINH C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	47.453.778	30.526.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.220.809.659	29.241.961.731
Tiền – tương đương tiền	3.001.000.000	1.000.000
Cộng	5.269.263.437	29.273.487.875

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	800.034.190.200	800.034.190.200
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(474.890.281.978)	(396.625.083.887)
	325.143.908.222	413.409.106.313

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II

Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	32.391.745.714	35.479.870.925
Phải thu thương mại – bên thứ 3	18.836.869.358	10.244.039.524
	51.228.615.072	45.723.910.449

Trong đó:**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	18.836.869.358	10.244.039.524
+ Công ty Cổ phần Thép Nhật Châu	10.911.099.980	-
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Công ty CP Thép Á Châu	340.773.400	3.960.702.400
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.631.654.478	329.995.624

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	32.391.745.714	35.479.870.925
--	----------------	----------------

- Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	32.369.745.714	32.580.562.314
- Công ty CP Thép Pomina2	22.000.000	2.899.308.611
- Công ty TNHH Tôn Pomina	-	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp -trong nước	7.525.448.133	3.553.624.957
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	23.396.667.239	24.814.926.344
Khác	-	3.434.196
	30.922.115.372	28.371.985.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

* Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.922.115.372	28.371.985.497
+ Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
+ Penglai Cemented Carbide Company Ltd	1.041.895.824	-
+ Các khoản trả trước khác	7.908.294.548	6.400.060.497

5. Phải thu khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.797.017.542	24.324.767.412
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Ký quỹ mở thư tín dụng	969.583.479	969.568.170
- Tạm ứng	4.213.095.627	305.620.552
- Phải thu BQL DA	-	-
- Hàng xuất VESU mượn -VLCL	13.336.718.700	9.803.192.728
- Phải thu khác (cần trừ thuế...)	4.277.619.736	13.246.385.962
b) Dài hạn	99.422.108	99.422.108
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	99.422.108	99.422.108
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

6. Hàng tồn kho

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu chính	22.591.280.440	22.589.244.889
Vật liệu phụ	16.869.684.714	17.161.810.770
Nhiên liệu	3.864.222.157	2.992.806.504
Phụ tùng thay thế	141.657.486.438	146.748.370.424
Vật liệu chịu lửa	42.843.063.216	43.886.408.786
Vật tư xây dựng cơ bản	622.512.027	665.813.459
Công cụ, dụng cụ trong kho	525.626.740	451.019.377
Thành phẩm sắt xây dựng	7.580.874	224.241.515
Thành phẩm vôi	190.461.633	190.461.633
Thành phẩm gang, Sinter	5.139.545.761	5.139.545.761
Thành phẩm phối thép	4.115.404.522	4.115.404.522
Hàng mua đang đi đường	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quặng lò thiêu kết	-	-
CPSX dở dang	2.992.745.494	2.780.793.452
Phế liệu	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>241.419.614.016</u>	<u>246.945.921.092</u>

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao	5.723.572.223.311	5.723.033.373.311
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	<u>5.723.572.223.311</u>	<u>5.723.033.373.311</u>

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2025	643.149.341.342	2.297.484.884.012	129.104.544.951	2.982.530.603	3.072.721.300.908
- Tăng trong kỳ	-	1.177.177.212	-	-	1.177.177.212
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2025	643.149.341.342	2.298.662.061.224	129.104.544.951	2.982.530.603	3.073.898.478.120
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	39.520.096.100	611.403.806.702	101.645.353.166	2.328.724.438	754.897.980.406
Khấu hao					
Vào ngày 01/01/2025	348.644.158.013	1.693.923.138.703	112.147.806.261	2.596.223.085	2.157.311.326.062
- Khấu hao trong kỳ	19.050.705.613	67.761.579.996	2.323.424.417	24.692.366	89.160.402.392
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/09/2025	367.694.863.626	1.761.684.718.699	114.471.230.678	2.620.915.451	2.246.471.728.454
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2025	294.505.183.329	603.561.745.309	16.956.738.690	386.307.518	915.409.974.846
Vào ngày 30/09/2025	275.454.477.716	536.977.342.525	14.633.314.273	361.615.152	827.426.749.666

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2025	7.227.417.937	960.200.862	8.187.618.799
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/09/2025	7.227.417.937	960.200.862	8.187.618.799
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	6.997.417.937	960.200.862	7.957.618.799
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2025	7.162.251.276	960.200.862	8.122.452.138
- Khấu hao trong kỳ	34.499.997	-	34.499.997
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 30/09/2025	7.196.751.273	960.200.862	8.156.952.135
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2025	65.166.661	-	65.166.661
Vào ngày 30/09/2025	30.666.664	0	30.666.664

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	-	-
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	5.639.913.016	1.681.473.011
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	-
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí XD CB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
	<u>5.639.913.016</u>	<u>1.681.473.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	30/09/2025	01/01/2025
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	8.409.960.815	8.895.598.187
- Diện tích 37.800 m ²	818.989.566	983.943.276
- Diện tích 5.090 m ²	387.792.839	441.692.120
- Diện tích 21.716 m ²	7.203.178.410	7.469.962.791
Chi phí phân bổ NML	125.216.843.654	66.326.888.211
Lợi thế do đầu tư	6.876.275.690	11.002.041.057
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trực cán	4.553.685.531	17.739.433.580
Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-
	145.056.765.690	103.963.961.035

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.059.968.324.992	3.255.048.105.874
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.040.000.000	80.030.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
	3.140.008.324.992	3.335.078.105.874

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ)	504.708.412.211
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VNĐ)	417.479.091.325
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.645.892.821.456
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng VIB (VNĐ)	-
Ngân hàng VIB (USD)	-
Ngân hàng HD BANK (VND)	191.888.000.000
Ngân hàng HD BANK (USD)	-
Ngân hàng VP BANK (USD)	-
Vay khác – Đại Quang Minh	300.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	80.040.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-
	3.140.008.324.992

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 504.708.412.211**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- (ii) Máy móc, thiết bị dầm cán, nhà xưởng 1 của Công ty
- (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2

***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 417.479.091.325**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;
- (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;
- (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;
- (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;
- (v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM 1.645.892.821.456**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;
- (ii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;
- (iii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao
- (iv) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng HD BANK (VND)**

191.888.000.000

Hình thức đảm bảo:

(i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;

(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

***Vay ĐẠI QUANG MINH**

300.000.000.000

- Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn

b). Vay dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay dài hạn – VND	592.746.201.061	599.970.000.000
Vay dài hạn – USD	-	-
Vay Thép Việt	-	-
Vay dài hạn POM2-khoản 1	159.240.353.568	159.240.353.568
Vay dài hạn POM2-khoản 2	127.000.000.000	127.000.000.000
Vay TDH khác – Leasing	118.988.788.370	118.988.788.370
Vay Thaco	-	-
Phải trả dài hạn – XD CB	-	-
	<u>997.975.342.999</u>	<u>1.005.199.141.938</u>

Khoản vay dài hạn này 592.746.201.061 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HĐCVDADT năm 2017 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 12.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay

(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao

(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINASố 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

12. Phải trả người bán**a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	73.193.556.156	82.635.084.301
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	1.175.486.961.076	1.122.970.251.329
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	353.724.874.746	353.740.723.820
	1.602.405.391.978	1.559.346.059.450

Trong đó:

	30/09/2025	01/01/2025
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.529.211.835.822	1.476.710.975.149
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	578.955.520.132	548.870.721.367
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	39.495.694.980	38.967.371.174
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	20.102.958.312	20.152.958.312
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	21.000.000.000	21.083.378.578
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	31.269.187.273	31.269.187.273
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	19.600.000.000	19.714.656.374
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	39.669.789.070	39.669.789.070
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19.521.811.003	19.521.811.003
+ China machinery Industry	190.839.777.199	190.839.777.199
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	38.664.275.009	38.664.275.009
+ Công ty Cổ phần KD Khí Miền Nam – CN Đồng Nai	9.461.982.319	9.798.153.455
+ - Phải trả đối tượng khác	520.630.840.525	498.158.896.335
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	73.193.556.156	82.635.084.301
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	3.201.095.888	7.206.326.908
+ Công ty CP Thép Pomina2	69.992.460.268	75.428.757.393

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
	-	-

10032
CÔNG
CỔ PH
THÉ
OMI
V-T.81

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINASố 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính.

Trong đó:

	30/09/2025	01/01/2025
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	-	-
+ Công ty CP Thép Pomina2	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu	867.784.974	461.808.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	955.527.564
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.857.493	5.252.882
Thuế khác	-	-
	<u>1.868.170.031</u>	<u>1.422.589.236</u>

14. Chi phí phải trả**a). Ngắn hạn**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua nguyên vật liệu	4.640.960.839	3.323.668.302
Chi phí điện trích trước	-	-
Lãi vay	1.170.652.386.632	854.240.839.775
Chi phí thuê đất	42.449.260.620	30.157.812.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khác

1.217.742.608.091

887.722.320.269

b). Dài hạn

30/09/2025
VND

01/01/2025
VND

Mua nguyên vật liệu
Chi phí điện
Chi phí thuê đất
Khác

15. Phải trả ngắn hạn khác

30/09/2025
VND

01/01/2025
VND

Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp 2%

8.841.269.379

8.587.014.599

Phải trả -Thép Việt - trả nợ thay

167.076.500.000

Kinh phí công đoàn

4.408.604.977

4.385.505.922

Chi phí lãi vay – PT nội bộ - lãi vay PO2

93.314.711.368

85.542.292.723

Phải trả Thép Việt cho mượn vốn

2.319.750.000

4.319.750.000

Phải trả MTV Pomina 1 cho mượn vốn

2.854.998.293

3.616.448.328

Phải trả P2 cản trừ TV cho mượn vốn

618.368.562.436

616.894.762.104

P2 ->PCP cho P3 mượn vốn

10.953.570.158

P2 cho PCP mượn 3 tỷ

3.000.000.000

Phải trả phải nộp khác

21.701.532.396

29.274.998.133

932.839.499.007

752.620.771.809

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/09/2025
VND

01/01/2025
VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

377.525.541

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

Cộng

-

377.525.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay								
Số dư 01/01/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	61.428.346.574	-	(2.255.122.763.399)	606.721.376.175
Điều chỉnh cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(512.001.083.401)	(512.001.083.401)
ĐC lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	147.786.596	147.786.596
Số dư 30/09/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	0	61.428.346.574	0	(2.766.976.060.204)	94.868.079.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.499.520.000	2.433.499.520.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối kỳ	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 3 – 2025 VND	Quý 3 - 2024 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	-	579.754.000
Doanh thu xuất khẩu	-	-
Doanh thu TP (phôi thép)	-	4.433.000.000
Doanh thu TP (gang)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu thành phẩm(vôi)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	-	-
Doanh thu CCDV	76.180.277.090	80.882.750
Doanh thu hàng hóa	-	3.662.302.339
Doanh thu nội bộ	-	-
Doanh thu khác	-	-
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Tổng cộng	76.180.277.090	8.755.939.089

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
Doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 – 2025 VND	Quý 3 - 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm	-	5.611.966.277
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	-	-
Giá vốn gia công	61.148.648.762	80.882.750
Giá vốn hàng hóa	-	3.994.282.983
Giá vốn nội bộ	-	-
Điều chỉnh giảm quý trước	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	61.148.648.762	9.687.132.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.047.743	1.259.123
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	46.711.722	-
- LN từ công ty con chuyển về	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	567.500.000	665.000.000
Cộng	616.259.465	666.259.123

5. Chi phí tài chính

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	110.959.093.994	110.092.764.315
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	654.256	-
Trích DP ĐTTC Cty P2 Q.3 -2025	36.629.630.511	81.439.669.514
Chi phí lỗ đầu tư vào POM2	-	-
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Cộng	147.589.378.761	191.532.433.829

6. Thu nhập khác

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	3.559.240.580	2.028.074.520
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Cộng	3.559.240.580	2.028.074.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. Chi phí khác

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.770.400.577	2.770.400.577
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗi do chênh lệch thanh toán	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	-	-
Chi phí khác	12.144.326.190	9.185.761.254
Chi phí hao hụt sản xuất	60.845.480	-2.764.801.980
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	14.975.572.247	9.191.359.851

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	247.238.450	255.004.900
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	21.789.800	-
Cộng	269.028.250	255.004.900

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.540.216.232	4.062.091.446
Dụng cụ quản lý	13.858.349	194.202.198
CPQL- Đồ dùng văn phòng	22.318.125	14.570.650
Khấu hao tài sản cố định	28.913.516.064	29.845.870.484
Chi phí sửa chữa, cầu đường	54.561.170	300.618.252
Phí ngân hàng	62.320.436	34.979.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phí hải quan	-	-
Thuế phí, lệ phí khác	-	-
CP điện quản lý	341.503.084	484.249.216
CP điện thoại, chi phí nước	119.292.703	112.252.173
Dịch vụ mua ngoài	5.452.299.459	6.394.205.563
Chi phí khác	-	-
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phôi thép	-	-
Chi phí bằng tiền khác	313.214.693	183.536.578
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Cộng	38.833.100.315	41.626.575.897

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 – 2025	Quý 3 - 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.955.854.057	495.632.404
- Chi phí nhân công	6.851.754.575	1.065.339.920
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	837.577.146	1.360.506.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.317.939.726	4.892.494.427
- Chi phí khác bằng tiền	1.200.417.751	161.879.124
Cộng	62.163.543.255	7.975.852.363

THÉP
POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 - 2025 VND	Quý 3 - 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(182.459.951.200)	(240.842.233.755)
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	(182.459.951.200)	(240.842.233.755)
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.880.579	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	(182.473.831.779)	(240.842.233.755)

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 3 - 2025 so với cùng kỳ năm trước : Kết quả kinh doanh quý 3 - 2025 của Công ty mẹ lỗ 182,4 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ 240,8 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

Nguyên nhân được Công ty giải trình trong công văn giải trình

V.S.D
CÔNG TY
CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phí tài chính	3.608.909.402
	Công ty con	Mua thép	-
	Công ty con	Mua phôi	-
	Công ty con	Vật tư	-
	Công ty con	Thuê xe	60.000.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Mua thép	-
		Dịch vụ	210.666.750
		Thuê xe, vận chuyển	-

Vào ngày 30/09/2025, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	5.520.845.888
		Phải thu tiền bán thép	32.369.745.714
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	99.422.108
		Phải thu tiền thép	-
		Phải trả tiền hàng	69.992.460.268
		Phải thu tiền hàng	22.000.000
		Khoản vay (Pomina 3)	508.355.563.192
		Phải trả khác	503.512.634.338
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ma

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

ĐỒ DIỄN SĨ

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 3700321364

Tel: 0274 371 0051



POMINA STEEL CORPORATION

FINANCIAL STATEMENTS

Quarter III – 2025

- Stock code: POM

- Type of Financial Statement: Parent company

October 2025

3159
CỔ
T
40T T
HCH
VÀ D
T
V J.

Reporting entity: Pomina steel corporation
Address: Song Than Industrial Park
Tax code: 3700321364

Form No. B02-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT
As at: September 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	QUARTER 3		ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
			CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
1. Revenue from sales of goods and provision of services	1	VI.25	76,180,277,090	8,755,939,089	161,380,699,610	56,512,541,889
2. Deductions from revenue	2	24	0	0	0	0
3. Net revenue from sales of goods and provision of services (10 = 01 - 02)	10	24	76,180,277,090	8,755,939,089	161,380,699,610	56,512,541,889
4. Cost of goods sold	11	VI.27	61,148,648,762	9,687,132,010	142,508,850,972	109,622,076,521
5. Gross profit from sales of goods and provision of services (20 = 10 - 11)	20		15,031,628,328	-931,192,921	18,871,848,638	-53,109,534,632
6. Financial income	21	VI.26	616,259,465	666,259,123	624,494,566	669,247,979
7. Financial expenses	22	VI.28	147,589,378,761	191,532,433,829	388,556,967,669	500,732,349,312
- In which: interest expenses	23		110,959,093,994	120,646,188,973	319,260,546,910	353,752,380,380
8. Selling expenses	24		269,028,250	255,004,900	994,940,300	1,157,405,050
9. General and administrative expenses	25		38,833,100,315	41,626,575,897	58,993,589,015	135,307,662,113
10. Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-171,043,619,533	-233,678,948,424	-429,049,153,780	-689,637,703,128
11. Other income	31		3,559,240,580	2,028,074,520	16,129,543,693	10,287,838,902
12. Other expenses	32		14,975,572,247	9,191,359,851	99,039,831,577	65,595,120,819
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		-11,416,331,667	-7,163,285,331	-82,910,287,884	-55,307,281,917
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		-182,459,951,200	-240,842,233,755	-511,959,441,664	-744,944,985,045
15. Current corporate income tax expense	51		0	0	0	0
16. Deferred corporate income tax expense	52	VI.30	13,880,579	0	41,641,737	13,880,579
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52-53)	60		-182,473,831,779	-240,842,233,755	-512,001,083,401	-744,958,865,624
18. Basic earnings per share	70		(979)	(1,293)	(2,748)	(3,998)
19. Diluted earnings per share	71		(979)	(1,293)	(2,748)	(3,998)

PREPARED BY
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN NGOC MY HANH

Ho Chi Minh City, October 25, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
Signed and stamped
DO TIEN SI

Reporting Entity: Pomina steel corporation
Address: Song Than Industrial Park
Tax code: 3700321364

BALANCE SHEET
As at: September 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
1	2	3	4	5
CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		866,477,161,040	886,706,809,275
I. Cash and cash equivalents	110		5,269,263,436	29,273,487,875
1. Cash	111	V.1	2,268,263,436	29,272,487,875
2. Cash equivalents	112	V.1	3,001,000,000	1,000,000
II. Short-term financial investments	120		0	0
1. Trading securities	121		0	0
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		0	0
3. Held-to-maturity investments	123		0	0
III. Short-term receivables	130		64,363,490,275	57,836,405,647
1. Short-term trade receivables from customers	131	V.3	51,228,615,072	45,723,910,449
2. Short-term advances to suppliers	132		30,922,115,372	28,371,985,497
3. Short-term intercompany receivables	133	V.3	0	0
4. Receivables based on construction contract progress	134		0	0
5. Short-term loan receivables	135		0	0
6. Other short-term receivables	136	V.3	22,896,439,650	24,424,189,520
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		-40,683,679,819	-40,683,679,819
8. Missing assets pending resolution	139		0	0
IV. Inventories	140		241,419,614,016	246,945,921,092
1. Inventories	141		241,419,614,016	246,945,921,092
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		555,424,793,312	552,650,994,661
1. Short-term prepaid expenses	151	V.5	5,639,913,016	1,681,473,011
2. Deductible value-added tax (VAT)	152	V.5	545,313,133,402	546,503,629,020
3. Taxes and other amounts receivable from the State	153		4,471,746,494	4,465,892,630
4. Government bond repurchase transactions	154		0	0
5. Other current assets	155	V.5	0	0
NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7,142,142,919,610	7,281,357,150,130
I- Long-term receivables	210		0	0
1. Long-term receivables from customers	211		0	0
2. Long-term prepayments to suppliers	212		0	0
3. Business capital at subordinate units	213		0	0
4. Long-term internal receivables	214		0	0
5. Long-term loans receivable	215		0	0
6. Other long-term receivables	216		0	0
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219		0	0
II. Fixed assets	220		948,370,022,386	1,040,573,183,930
1. Tangible fixed assets	221	V.8	827,426,749,664	915,409,974,846
- Original cost	222		3,073,898,478,120	3,072,721,300,908
- Accumulated depreciation	223		-2,246,471,728,456	-2,157,311,326,062
2. Finance-leased fixed assets	224		120,912,606,058	125,098,042,423
- Original cost	225		139,514,545,455	139,514,545,455
- Accumulated depreciation	226		-18,601,939,397	-14,416,503,032

3. Intangible fixed assets	227		30,666,664	65,166,661
- Original cost	228	V.10	8,187,618,799	8,187,618,799
- Accumulated depreciation	229		-8,156,952,135	-8,122,452,138
III. Investment properties	230		0	0
- Original cost	231		0	0
- Accumulated depreciation	232		0	0
IV. Long-term work-in-progress assets	240		5,723,572,223,311	5,723,033,373,311
1. Long-term unfinished production and business costs	241		0	0
2. Basic construction in progress	242		5,723,572,223,311	5,723,033,373,311
V. Long-term financial investments	250		325,143,908,222	413,409,106,313
1. Investment in subsidiaries	251		800,034,190,200	800,034,190,200
2. Investment in joint ventures and associates	252		0	0
3. Capital contributions to other entities	253		0	0
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		-474,890,281,978	-396,625,083,887
5. Held-to-maturity investments	255		0	10,000,000,000
VI. Other long-term assets	260		145,056,765,690	104,341,486,576
1. Long-term prepaid expenses	261	V.14	145,056,765,690	103,963,961,035
2. Refundable leased assets	262	V.21a	0	377,525,541
3. Long-term equipment, materials, and spare parts	263		0	0
4. Other long-term assets	268		0	0
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		8,008,620,080,650	8,168,063,959,405
C – LIABILITIES (300=310+330)	300		7,913,752,001,280	7,561,342,583,230
I. Current liabilities	310		6,915,776,658,281	6,556,143,441,292
1. Short-term trade payables	311		1,602,405,391,978	1,559,346,059,450
2. Short-term advances from customers	312		19,759,154,744	19,583,823,563
3. Taxes and other amounts payable to the State	313		1,868,170,031	1,422,589,236
4. Payables to employees	314		1,153,509,437	369,771,091
5 Short-term accrued expenses	315	V.16	1,217,742,608,091	887,722,320,269
6. Short-term internal payables	316		0	0
7. Payables according to construction contract progress	317	V.17	0	0
8. Short-term unearned revenue	318	V.17	0	0
9. Other short-term payables and obligations	319		932,839,499,007	752,620,771,809
10. Short-term borrowings and finance leases	320		3,140,008,324,992	3,335,078,105,874
11. Provision for short-term payables	321		0	0
12. Bonus and welfare funds	322		0	0
13 Price stabilization fund	323		0	0
14. Government bond repurchase transactions	324		0	0
II. Long-term liabilities	330		997,975,342,999	1,005,199,141,938
1 Long-term payables to suppliers	331		0	0
2. Long-term advances from customers	332		0	0
3. Long-term accrued expenses	333		0	0
4. Payables to internal parties regarding business capital	334		0	0
5. Long-term internal payables	335		0	0
6. Long-term unearned revenue	336		0	0
7. Other long-term payables	337		0	0
8. Long-term borrowings and finance leases	338		999,975,342,999	1,005,199,141,938
9. Convertible bonds	339		0	0
10. Preferred shares	340		0	0
11. Deferred income tax liabilities	341		0	0

12. Provision for long-term payables	342	V.21c	0	0
13. Science and technology development fund	343		0	0
D – OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		94,868,079,370	606,721,376,175
I. Owner's equity	410		94,868,079,370	606,721,376,175
1. Contributed capital of owners	411	V.22	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
- Preferred shares	411b		0	0
2. Share premium	412		35,000,000,000	35,000,000,000
3. Bond conversion option	413		0	0
4. Owner's other capital	414		0	0
5. Treasury shares	415		-31,347,567,000	-31,347,567,000
6. Revaluation differences of assets	416		0	0
7. Foreign exchange differences	417		0	0
8. Development investment fund	418		61,428,346,574	61,428,346,574
9. Enterprise restructuring support fund	419		0	0
10. Other funds under owner's equity	420		0	0
11. Undistributed post-tax profits	421		-2,766,976,060,204	-2,255,122,763,399
- Undistributed accumulated post-tax profit as of the end of the previous period	421a		-2,255,122,763,399	-1,270,098,465,126
- Undistributed post-tax profit for the current period	421b		-511,853,296,805	-985,024,298,273
12. Capital sources for basic construction investment	422		0	0
II. Funding sources and other funds	430		0	0
1. Funding sources	431		0	0
2. Funding sources formed from fixed assets	432		0	0
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440		8,008,620,080,650	8,168,063,959,405

PREPARED BY
(Signature, full name)

Signed
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

Signed
NGUYEN NGOC MY HANH

HCM City, October 25, 2025

GENERAL DIRECTOR

(Signature, full name)

Signed and stamped
DO TIEN SI

Reporting Entity: Pomina Steel Corporation
Song Than Industrial Park
Tax code: 3700321364

Form No. B02-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22,
2014 by the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Under the direct method)

Reporting period: From period 01 to period 09 of 2025
Comparison period: From period 01 to period 09 of 2024

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	CURRENT PERIOD	PREVIOUS PERIOD
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sales of goods, provision of services, and other revenues	01		179,958,619,685	65,417,414,506
2. Payments to suppliers of goods and services	02		(154,055,888,021)	(72,934,657,534)
3. Payments to employees	03		(21,073,035,637)	(24,630,242,824)
4. Payments for loan interest	04		(86,764,418)	(619,869,986)
5. Payment for corporate income tax	05		0	(5,600,395,006)
6. Other proceeds from operating activities	06		186,272,537,159	86,783,601,383
7. Other payments for operating activities	07		(23,305,166,083)	(50,413,640,397)
Net cash flows from operating activities	20		167,710,302,685	(1,997,789,858)
II. Cash flows from investing activities				
1. Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		0	0
2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets	22		0	0
3. Payments for lending and purchasing debt instruments of other entities	23		0	0
4. Proceeds from loan repayments and resale of debt instruments of other entities	24		10,000,000,000	0
5. Payments for capital contributions to other entities	25		0	0
6. Proceeds from withdrawal of capital contributions to other entities	26		0	0
7. Proceeds from lending interest, dividends, and distributed profits	27		620,629,608	669,227,011
Net cash flows from investing activities	30		10,620,629,608	669,227,011
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners	31		0	0
2. Payments for repurchase of issued shares and return of capital contributions to owners	32		0	0
3. Short-term and long-term borrowings received	33		0	0
4. Payment for principal repayments of borrowings	34		(202,335,156,732)	0
5. Payment for finance lease liabilities	35		0	0
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		(202,335,156,732)	0
Net cash flows for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(24,004,224,439)	(1,328,562,847)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		29,273,487,875	6,535,489,399
Effect of foreign exchange rate changes	61		-	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		5,269,263,436	5,206,926,552

PREPARED BY
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN NGOC MY HANH

HCM City, October 25, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
Signed and stamped
DO TIEN SI

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**Form No.: B09-DN**

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

I. OPERATING CHARACTERISTICS OF THE COMPANY

Pomina steel corporation (hereinafter referred to as the "Company") was converted from Pomina Steel Company Limited and is the joint stock company that inherited all rights and obligations of the limited liability company.

At the time of establishment, the Company was a limited liability company incorporated under Establishment License No. 17GP/TLDN issued by the Binh Duong Industrial Zones Authority on August 16, 1999.

The Company was officially converted into a joint stock company and operates under Enterprise Registration Certificate No. 3700321364 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on July 17, 2008, with its 14th amendment registered on March 3, 2023.

The Company's shares have been approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code Pom.

The Company's head office and factory are located at No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City.

Branch 1 of the Company (Steel billet production plant) is located at No.2, Road 27, Song Than II Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City. It operates under Investment Certificate No. 49221000139 dated October 28, 2008 and Branch Operation Registration Certificate No. 3700321364-001 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on December 9, 2010.

Branch 2 of the Company (Pomina Steel Plant 1) is located at No. 2, Road 27, Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City. It operates under Branch Operation Certificate No. 3700321364-002 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on February 22, 2012, with the 3rd amendment registered on August 3, 2020.

The Company's business lines include:

- Manufacturing of iron, steel, and cast iron;
- Recycling of metal scrap: conducted at the branch (steel billet production plant), not at the head office;
- Trading in steel products.

In this financial period, the Company's principal activities are the production of deformed steel bars, wire rods and steel billet manufacturing.

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as at September 30, 2025 was 250 (as at December 31, 2024: 145)

II. BASIS FOR PREPARING FINANCIAL STATEMENTS

The financial statements are presented in Vietnamese dong, prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and the prevailing Vietnamese Enterprise Accounting System.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

The financial statements are prepared on the historical cost basis. The accounting policies have been applied consistently and are in conformity with those used in prior years.

The financial year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting is the Vietnamese dong ("VND").

III. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits at banks, and cash in transit. Cash equivalents are short-term investments with original maturities of no more than 3 months, which are readily convertible into a known amount of cash and subject to an insignificant risk of conversion into money.

2. Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than VND shall be converted into VND at the exchange rate on the date the economic transaction occurs. Gains (losses) resulting from exchange rate differences arising from these transactions shall be recognized as financial income or financial expenses in the period.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies shall be revalued at the average exchange rate of commercial banks that regularly trade in foreign currencies as at the balance sheet date. Exchange rate differences arising from the revaluation shall be recognized as financial income or financial expenses in the period.

3. Receivables

Trade receivables and other receivables are presented at their original values less provision for doubtful debts.

4. Inventories

Inventories are stated at cost. In cases where the net realizable value is lower than cost, they are stated at net realizable value. Cost of inventories comprises purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less estimated selling expenses.

Inventories are recognized using the perpetual method and the cost of goods issued is determined using the weighted average method.

Finished goods include direct material costs, direct labor costs, and related manufacturing overheads allocated based on normal operating capacity.

Provision for inventories is made for the estimated loss in value due to the decline in value of raw materials, finished goods, and merchandise inventories owned by the Company that may occur (price reduction, inferior quality, obsolescence, etc.) based on reasonable evidence of the decline in value as of the end of the financial year. Increases or decreases in such provisions are recorded in cost of goods sold in the Income Statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

5. Tangible fixed assets

Fixed assets are presented at historical cost less accumulated depreciation.

The original cost of a fixed asset includes the purchase price and any directly related expenses incurred to bring the asset into use. Expenditures for acquisition, upgrading, and renovation of fixed assets are capitalized, while maintenance and repair costs are charged to expenses in the current year.

However, in 2008, the Company revalued certain fixed assets as part of the conversion from a limited liability company to a joint stock company in accordance with the Asset Valuation Report as at December 31, 2007 No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008 prepared by DTL Auditing Company Limited. The revaluation primarily involved workshops and production lines with an increase in value of: 157 billion VND.

Upon disposal or liquidation of assets, the original cost and the accumulated depreciation of the assets are removed from the financial statements and any gains or losses arising from the disposal are recognized in the income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

	Initial useful life	Revised useful life
Buildings and structures	25-40 years	
Machinery and equipment	3-7 years	3-10 years
Means of transportation	3-6 years	
Management tools and equipment		3-5 years

6. Intangible fixed assets

The SAP accounting software is recognized as an intangible fixed asset and is amortized using the straight-line method over a period of 10 years.

7. Prepaid expenses

Investment advantage

The item investment advantage is recognized under long-term prepaid expenses on the balance sheet.

The Company's investment advantage, valued at VND 125,339,707,447, was determined in the Asset Valuation Report as at December 31, 2007 No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, prepared by DTL Auditing Company Limited., based on the post-tax return on invested capital of the enterprise prior to the conversion to a joint stock company and the discounted rate based on the interest rate of 10-year bonds. This investment advantage value will be amortized until 2026 in accordance with the Board of Management's Meeting Minutes No. 3/13001/BB-HDQT dated June 18, 2012.

Production preparation costs

Production preparation costs of the billet steel plant are recognized as long-term prepaid expenses on the balance sheet. These costs include expenses incurred from the construction phase until the

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

completion of construction and installation of machinery and equipment and are amortized over 3 years from the date the plant begins operations.

Long-term prepaid land lease payments

The long-term prepaid land lease payments in Song Than 2 Industrial Park are recognized as long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the lease term, as follows:

Area	Lease term
37,800 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
5,090 m ² (Lot M)	30 years from August 1999 to August 2029
21,716 m ² (Lot L)	From September 2002 to December 2045

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses mainly include roll grinding costs, repair costs, and television program sponsorship costs. These costs are amortized into the operating results over the prepaid period corresponding to the economic benefits generated from such expenses within a one-year period.

8. Investment in subsidiaries

Investments in subsidiaries are recognized when the Company has control in terms of finance as well as operating policies, which is usually evidenced by holding more than 50% of the voting rights in such companies.

In the Company's separate financial statements, investments in subsidiaries are presented at historical cost less impairment losses.

9. Investment in joint ventures

Investments in joint ventures are recognized using the historical cost method. Profits arising from these investments are recorded as financial income based on profit distribution notifications from such companies.

Provision for impairment of financial investments in other economic organizations is made when such organizations incur losses (except in cases of planned losses as specified in the business plan prior to the investment), with the provision rate corresponding to the Company's capital contribution ratio in these economic organizations.

10. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at historical cost.

11. Accrued expenses

Accrued expenses are recognized in the period in which they are incurred, although they have not yet been paid, and must be accounted for in accordance with the matching principle between revenue and expenses.

12. Borrowing costs

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**Form No.: B09-DN**

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, unless such borrowing costs are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets and are therefore included as part of the cost of those assets (capitalized). Capitalization of borrowing costs ceases when the essential activities necessary to prepare the asset for its intended use or sale have been completed.

13. Revenue

Revenue from the sale of goods is recognized in the income statement when most of the risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there is significant uncertainty regarding the collectability of the receivables or the possibility of goods being returned.

14. Corporate income tax

Corporate income tax ("CIT") expense for the year, if any, includes current income tax and deferred income tax. Corporate income tax is recognized in the income statement, except for tax amounts relating to items recognized directly in equity, in which case the related tax is also recognized directly in equity.

Current income tax is the amount of income tax payable based on taxable income for the year, using tax rates that have been enacted or substantively enacted at the balance sheet date, and any adjustments to income tax payable in respect of previous years.

Deferred income tax is calculated using the balance sheet liability method, based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and their corresponding tax bases. The value of deferred income tax is recognized based on the expected manner of recovery or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities, using the tax rates that are effective as at the end of the fiscal year.

Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deferred income tax assets can be utilized. Deferred income tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefits will be realized.

The Company is entitled to a tax rate of 15% on its taxable profits for 12 years from the first year of generating profit (from 2002 to 2013) and is exempt from corporate income tax for 2 years (2002–2003), with a 50% reduction for the following 7 years (2004–2010).

15. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exert significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

The following companies are considered related parties:

Company	Location	Relationship
Viet Steel Co., Ltd	Vietnam	Parent company
Pomina Steel 2 Corporation	Vietnam	Subsidiary
Pomina Steel Commerce Company Limited	Vietnam	Company of the same group

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

IV. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	47,453,778	30,526,144
Demand deposits at banks	2,220,809,659	29,241,961,731
Cash – cash equivalents	3,001,000,000	1,000,000
Total	5,269,263,437	29,273,487,875

2. Financial investments

a) Short-term financial investments – None

b) Long-term financial investments

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment in subsidiaries (*)	800,034,190,200	800,034,190,200
Investment in joint ventures	-	-
Held-to-maturity investments	-	10,000,000,000
Provision for impairment of long-term financial investments	(474,890,281,978)	(396,625,083,887)
	325,143,908,222	413,409,106,313

(*) This is a capital contribution to Pomina Steel 2 Corporation (formerly Viet Steel Joint Stock Company), accounting for 99.5% of its charter capital. Pomina Steel Joint Stock Company 2 was established under Business Registration Certificate No. 4903000349, initially registered on June 4, 2007, issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province; and Investment Certificate No. 49221000075 issued by the Management Board of Industrial Zones of Ba Ria – Vung Tau on December 3, 2007; its business activities include the production of billet steel and reinforcing steel bars.

3. Trade receivables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade receivables – related parties	32,391,745,714	35,479,870,925
Other trade receivables – third parties	18,836,869,358	10,244,039,524
	51,228,615,072	45,723,910,449

In which:

a) Short-term trade receivables

- Details of customer receivables accounting	18,836,869,358	10,244,039,524
--	----------------	----------------

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

for 10% or more of total trade receivables

+ Nhat Chau Steel Joint Stock Company	10,911,099,980	-
+ Phat Loc Hung Company Limited	5,953,341,500	5,953,341,500
+ A Chau Steel Joint Stock Company	340,773,400	3,960,702,400
- Other customers	1,631,654,478	329,995,624
b)) Long-term trade receivables	-	-
c) Trade receivables from related parties (details by entity)	32,391,745,714	35,479,870,925
- Viet Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd.	32,369,745,714	32,580,562,314
- Pomina Steel 2 Corporation	22,000,000	2,899,308,611
- Pomina Corrugated Steel Co., Ltd.	-	-

4. Short-term trade prepayments

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Prepayments to suppliers - domestic	7,525,448,133	3,553,624,957
Prepayments to suppliers - foreign	23,396,667,239	24,814,926,344
Others	-	3,434,196
	30,922,115,372	28,371,985,497

* Short-term prepayments to suppliers	30,922,115,372	28,371,985,497
- Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21,971,925,000	21,971,925,000
+ Penglai Cemented Carbide Company Ltd	1,041,895,824	-
- Others	7,908,294,548	6,400,060,497

5. Other receivables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	22,797,017,542	24,324,767,412
- Receivables from equitization		
- Receivables from dividends and distributed profits		
- Margin deposits for opening letters of credit	969,583,479	969,568,170
- Advances	4,213,095,627	305,620,552
- Receivables from project management board	-	-
- Goods exported for VESU on loan – materials of equivalent quality	13,336,718,700	9,803,192,728
- Other receivables (including tax deductions,	4,277,619,736	13,246,385,962

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

etc.)

b) Long-term	<u>99,422,108</u>	<u>99,422,108</u>
- Receivables from equitization		
- Receivables from dividends and distributed profits	99,422,108	99,422,108
- Receivables from employees		
- Deposits and collaterals		
- Loans granted		
- Payments made on behalf of others		
- Other receivables;		

6. Inventory

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Raw materials	22,591,280,440	22,589,244,889
Auxiliary materials	16,869,684,714	17,161,810,770
Fuels	3,864,222,157	2,992,806,504
Spare parts	141,657,486,438	146,748,370,424
Fire-resistant materials	42,843,063,216	43,886,408,786
Basic construction materials	622,512,027	665,813,459
Tools and instruments in warehouse	525,626,740	451,019,377
Finished construction steel products	7,580,874	224,241,515
Finished lime products	190,461,633	190,461,633
Finished pig iron and sinter products	5,139,545,761	5,139,545,761
Finished billet products	4,115,404,522	4,115,404,522
Goods in transit	-	-
Sintered ore	-	-
Work-in-process costs	2,992,745,494	2,780,793,452
Scrap	-	-
Provision for devaluation of inventories	-	-
	<u>241,419,614,016</u>	<u>246,945,921,092</u>

7. Long-term unfinished assets

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other costs	-	-
Blast furnace project construction costs	5,723,572,223,311	5,723,033,373,311
Blast furnace costs - interest, project costs	-	-
	<u>5,723,572,223,311</u>	<u>5,723,033,373,311</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

8. Changes in tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission means	Management tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Balance as at January 1, 2025	643,149,341,342	2,297,484,884,012	129,104,544,951	2,982,530,603	3,072,721,300,908
- Increase during the period	-	1,177,177,212	-	-	1,177,177,212
- Decrease during the period	-	-	-	-	-
Balance as at Sep 30, 2025	643,149,341,342	2,298,662,061,224	129,104,544,951	2,982,530,603	3,073,898,478,120
In which:					
Fully depreciated	39,520,096,100	611,403,806,702	101,645,353,166	2,328,724,438	754,897,980,406
Depreciation					
Balance as at January 1, 2025	348,644,158,013	1,693,923,138,703	112,147,806,261	2,596,223,085	2,157,311,326,062
- Depreciation for the period	19,050,705,613	67,761,579,996	2,323,424,417	24,692,366	89,160,402,392
- Other decreases	-	-	-	-	-
Balance as at Sep 30, 2025	367,694,863,626	1,761,684,718,699	114,471,230,678	2,620,915,451	2,246,471,728,454
Residual value					
Balance as at January 1, 2025	294,505,183,329	603,561,745,309	16,956,738,690	386,307,518	915,409,974,846
Balance as at Sep 30, 2025	275,454,477,716	536,977,342,525	14,633,314,273	361,615,152	827,426,749,666

As of September 30, 2025, all tangible fixed assets were used as collateral for loans at commercial banks (Note 11).

9. Changes in intangible fixed assets

	Software VND	Copyright VND	Total VND
Original cost			
Balance as of January 1, 2025	7,227,417,937	960,200,862	8,187,618,799
- Increase during the period	-	-	-
- Other decreases	-	-	-
Balance as of September 30, 2025	7,227,417,937	960,200,862	8,187,618,799
In which:			
Fully depreciated:	6,997,417,937	960,200,862	7,957,618,799
Accumulated depreciation			

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

Balance as of January 1, 2025	7,162,251,276	960,200,862	8,122,452,138
- Depreciation during the period	34,499,997	-	34,499,997
- Other decreases	-	-	-
Balance as of September 30, 2025	7,196,751,273	960,200,862	8,156,952,135
Residual value			
Balance as of January 1, 2025	65,166,661	-	65,166,661
Balance as of September 30, 2025	30,666,664	0	30,666,664

10. Prepaid expenses

a) Short-term prepaid expenses

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Rolling shafts and other spare parts	-	-
Trial run allocation costs of new rolling mill (NML)	-	-
Short-term prepaid expenses pending allocation	5,639,913,016	1,681,473,011
Tools and instruments	-	-
Repair and maintenance costs	-	-
Advertising and sponsorship costs for TV programs	-	-
Basic construction costs of steel plant pending allocation	-	-
Other expenses	-	-
	<u>5,639,913,016</u>	<u>1,681,473,011</u>

b). Long-term prepaid expenses

	End of period 30/09/2025	Beginning of period 01/01/2025
Long-term prepaid land rental	8,409,960,815	8,895,598,187
- Area 37,800 m	818,989,566	983,943,276
- Area 5,090 m ²	387,792,839	441,692,120
- Area 21,716 m ²	7,203,178,410	7,469,962,791
Allocation costs of new rolling mill (NML)	125,216,843,654	66,326,888,211
Investment advantage	6,876,275,690	11,002,041,057
Repair costs, spare parts, rolling shafts	4,553,685,531	17,739,433,580
Tools and instruments pending allocation	-	-
Advertising costs	-	-
Other costs	-	-
	<u>145,056,765,690</u>	<u>103,963,961,035</u>

11. Loans and finance leases

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

a). Short-term loans

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term loans	3,059,968,324,992	3,255,048,105,874
Current portion of long-term loans	80,040,000,000	80,030,000,000
Current portion of long-term finance leases	-	-
	<u>3,140,008,324,992</u>	<u>3,335,078,105,874</u>

Details of short-term loan balances are as follows:

	Ending balance
	VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (VND)	504,708,412,211
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (USD)	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VND)	417,479,091,325
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (USD)	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City	1,645,892,821,459
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City (USD)	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – TPBank. (USD)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – VIB (USD)	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – VIB (VND)	-
HD Bank (VND)	191,888,000,000
HD Bank (USD)	-
VP Bank (USD)	-
Other loan – Dai Quang Minh	300,000,000,000
Current portion of long-term debt (ICB)	80,040,000,000
Exchange rate difference	-
	<u>3,140,008,324,992</u>

Details of short-term borrowings from commercial banks for the purpose of supplementing the Company's working capital needs are presented as follows:

*** Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (VND): 504,708,412,211**

Form of security:

(i) The value of land use rights and attached assets of the Company at Lot M, Song Than Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

(ii) Machinery, rolling mill equipment, and Factory No.1 of the Company

(iii) Ownership of capital contribution and other property rights related to the entire capital contribution of the Company in POM 2 Company

***Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam: VND 419,479,091,325**

Form of security:

(i) The value of the land use rights and assets attached to the land of the Company at Road 27, Song Than 2 Industrial Park, Binh Duong Province;

(ii) The Company's machinery and equipment under Mortgage Contracts No. 139TC19 and 048TC17;

(iii) Assets arising from commercial business contracts;

(iv) Circulating goods in the course of business;

(v) 20,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd. ("Viet Steel Company").

*** Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch:**

VND 1,645,892,821,456

Form of security:

(i) Circulating goods arising in the production and business process of POM 3 Branch;

(ii) Property rights arising from receivables, economic contracts, and sales contracts of POM 1 and POM 3 Branches;

(iv) All machinery and equipment and all assets attached to leased land and to be formed in the future related to the project "Upstream investment of the metallurgical processing line at POM 3 Branch" and related to the Lo Cao Project;

(v) 40,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd ("Viet Steel Company").

HD Bank (VND): VND 191,888,000,000

Form of security:

(i) Future proceeds from export contracts;

(ii) Circulating inventories formed from loan capital.

*** Loan from DAI QUANG MINH: VND 300,000,000,000**

- Reclassify loan from long-term to short-term.

b). Long-term loan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Long-term loan – VND	592,746,201,061	599,970,000,000
Long-term loan – USD	-	-
Loan from Thep Viet	-	-
Long-term loan from POM2 – Tranche 1	159,240,353,568	159,240,353,568
Long-term loan from POM2 – Tranche 2	127,000,000,000	127,000,000,000
Other long-term loans – Leasing	118,988,788,370	118,988,788,370
Loan from Thaco	-	-
Long-term payables – Construction in progress	-	-
	997,975,342,999	1,005,199,141,938

This long-term loan of VND 592,746,201,061 was obtained from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch under Credit Agreement No. 17.2680105/2017-HDCVDADT in 2017 with the following details:

- Purpose: To finance investment costs of the blast furnace project under the billet steel plant with a capacity of 1 million tons/year located in Phu My 1 Industrial Park.

- Total disbursed amount: VND 1,035 billion.

- Loan term: 96 months from the date of the first disbursement, including a grace period of 36 months.

- Applicable interest rate: 6.0% per annum for USD and 12.5% per annum for VND.

- Form of loan security: Assets formed from the loan capital

(i) All machinery and equipment of the Company used to issue guarantees, open letters of credit, and pay lawful, legitimate, and legal expenses for the investment in the Lo Cao Project.

(ii) All machinery, equipment, workshops, and land-attached assets belonging to the Lo Cao Project

12. Trade payables

a). Short-term trade payables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade payables – related parties	73,193,556,156	82,635,084,301
Trade payables – third parties / domestic	1,175,486,961,076	1,122,970,251,329
Trade payables – third parties / foreign	353,724,874,746	353,740,723,820
	1,602,405,391,978	1,559,346,059,450

In which:

30/09/2025

01/01/2025

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

	VND	VND
a) Short-term trade payables		
- Details of payables accounting for 10% or more of total trade payables:	1,529,211,835,822	1,476,710,975,149
+ Nam Son Steel Corporation	578,955,520,132	548,870,721,367
+ Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.	39,495,694,980	38,967,371,174
+ Vinacorp Logistics Joint Stock Company	20,102,958,312	20,152,958,312
+ Trung Viet Transportation Services Company Limited	21,000,000,000	21,083,378,578
+ Nippon Sanso Vietnam Joint Stock Company	31,269,187,273	31,269,187,273
+ Cavina Metal and Electric Cable Limited Company	19,600,000,000	19,714,656,374
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	39,669,789,070	39,669,789,070
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19,521,811,003	19,521,811,003
+ China machinery industry	190,839,777,199	190,839,777,199
+ China 15 th Metalurgical Construction Group Co., Ltd	38,664,275,009	38,664,275,009
+ Southern Gas Trading Joint Stock Company – Dong Nai Branch	9,461,982,319	9,798,153,455
+ Payables to other parties	520,630,840,525	498,158,896,335
b) Trade payables to related parties (details of each party):	73,193,556,156	82,635,084,301
+ Viet Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd..	3,201,095,888	7,206,326,908
+ Pomina 2 Steel Corporation	69,992,460,268	75,428,757,393

b). Long-term trade payables

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trade payables – related parties	-	-
Trade payables – third parties / domestic	-	-
Trade payables – third parties / foreign	-	-

In which:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Long-term trade payables		
- Details of trade payables accounting for 10% or more of total trade payables:	-	-

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

+ Trung Viet Transportation Services Company Limited	-	-
+ Hoang Bao Hieu Co., Ltd.	-	-
+ Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.	-	-
+ Thoresen - Vi Na Ma Logistics Company Limited	-	-
b) Trade payables – related parties (details of each party):	-	-
+ Viet Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd..	-	-
+ Pomina 2 Steel Corporation		

13. Taxes and other amounts payable to the State

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Value added tax + VAT on goods	867,784,974	461,808,790
Corporate income tax	955,527,564	955,527,564
Export and import tax	-	-
Personal income tax	44,857,493	5,252,882
Other taxes	-	-
	<u>1,868,170,031</u>	<u>1,422,589,236</u>

14. Accrued expenses**a) Short-term**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Purchase of raw materials	4,640,960,839	3,323,668,302
Accrued electricity cost	-	-
Loan interest	1,170,652,386,632	854,240,839,775
Land rental expenses	42,449,260,620	30,157,812,192
Others	-	-
	<u>1,217,742,608,091</u>	<u>887,722,320,269</u>

b). Long term

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Purchase of raw materials		
Electricity costs		
Land rental expenses		
Others		

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

15. Other short-term payables

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Social insurance and health insurance	8,841,269,379	8,587,014,599
Unemployment insurance 2%	-	-
Payables – Individual shareholder repaying on behalf	167,076,500,000	-
Trade union funding	4,408,604,977	4,385,505,922
Interest expenses – internal allocation – interest on PO2 loan	93,314,711,368	85,542,292,723
Payable to Viet Steel for loan received	2,319,750,000	4,319,750,000
Payable to Pomina 1 One-Member Co., Ltd. for loan received	2,854,998,293	3,616,448,328
Payable to P2 offset against Thep Viet loan provided	618,368,562,436	616,894,762,104
Pomina 2 → PCP on-lending to Pomina 3	10,953,570,158	-
Pomina 2 lent PCP VND 3 billion	3,000,000,000	-
Other payables	21,701,532,396	29,274,998,133
	<u>932,839,499,007</u>	<u>752,620,771,809</u>

16. Deferred income tax assets

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Deferred income tax assets	-	377,525,541
Deferred income tax payable	-	-
Total	<u>-</u>	<u>377,525,541</u>

POMINA STEEL CORPORATION **PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS**
No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, For the reporting period ended September 30, 2025
Di An Ward, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

17. Changes in owners' equity and funds

Current year	Owners' capital	Capital surplus	Treasury shares	Foreign exchange differences	Development investment fund	Financial reserve fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as of January 1, 2025	2,796,763,360,000	35,000,000,000	(31,347,567,000)	-	61,428,346,574	-	(2,255,122,763,399)	606,721,376,175
Adjustment of dividends payable	-	-	-	-	-	-	-	-
Reversal of provision to funds	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit for the period	-	-	-	-	-	-	(512,001,083,401)	(512,001,083,401)
Adjustment of prior-year profit	-	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	-	-
Transfer between funds	-	-	-	-	-	-	-	-
Purchase of treasury shares	-	-	-	-	-	-	-	-
Foreign exchange differences	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividends distributed in shares	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividends distributed in cash	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit adjustment	-	-	-	-	-	-	147,786,596	147,786,956
Balance as of September 30, 2025	2,796,763,360,000	35,000,000,000	(31,347,567,000)	0	61,428,346,574	0	(2,766,976,060,204)	94,868,079,370

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

18. Changes in owners' equity and funds (continued)

As of September 30, 2025, the owners' capital was VND 2,796,763,360,000, with details as follows:

Capital transactions with owners and dividend distributions

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Owners' capital		
• Capital at the beginning of the year	2,433,449,520,000	2,433,449,520,000
• Capital contributed during the year	363,313,840,000	363,313,840,000
• Capital at the end of the year	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000
Less: Treasury shares (at par value)	(11,327,900,000)	(11,327,900,000)
Owners' capital (outstanding shares)	2,785,435,460,000	2,785,435,460,000
Dividends distributed during the year		
• Paid in cash	-	-
• Paid in shares (capital increase)	-	-

Common shares

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Number of authorized shares	279,676,384	279,676,384
	279,676,336	279,676,336
Number of issued shares		
Number of repurchased shares	(1,132,790)	(1,132,790)
Number of outstanding shares	278,543,546	278,543,546
Par value per share	10,000 VND/share	10,000 VND/share

V. SUPPLEMENTAL INFORMATION TO ITEMS PRESENTED IN THE INCOME

1. Revenue

	Quarter 3- 2025 VND	Quarter 3- 2024 VND
Revenue from sale of goods and provision of services		
Revenue from domestic steel sales	-	579,754,000
Export revenue	-	-
Revenue from finished products (billets)	-	4,433,000,000
Revenue from finished products (pig iron)	-	-
Revenue from finished products (lime)	-	-
Revenue from defective products and scrap	-	-
Revenue from service provision	76,180,227,090	80,882,750

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

Revenue from goods	-	3,662,302,339
Internal revenue	-	-
Other revenue	-	-
Adjustment from previous quarter	-	-
Total	76,180,277,090	8,755,939,089

2. Revenue deductions

	Quarter 3- 2025	Quarter 3 2024
	VND	VND
Revenue	0	0
In which:		
- Trade discounts	-	-
- Sales allowances	-	-
- Sales returns	-	-

3. Cost of goods sold

	Quarter 3- 2025	Quarter 3- 2024
	VND	VND
Cost of finished goods	-	5,611,966,277
Cost of defective products and scrap	-	-
Cost of processing	61,148,648,762	80,882,750
Cost of goods sold	-	3,994,282,983
Internal cost of goods	-	-
Downward adjustment from previous quarter	-	-
Asset transfer to billet steel plant	-	-
Provision/reversal for inventory devaluation	-	-
Others	-	-
Total	61,148,648,762	9,687,132,010

4. Financial income

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 -2024
- Interest income from deposits and loans	2,047,743	1,259,123
- Gain on sale of investment securities	-	-
- Dividends and profits distributed	-	-
- Foreign exchange gain	46,711,722	-
- Profit transferred from subsidiary	-	-
- Other financial income	567,500,000	665,000,000
	616,259,465	666,259,123

5. Financial expenses

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Interest expenses	110,959,093,994	110,092,764,315

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

Late payment interest expenses	-	-
Realized foreign exchange loss	654,256	-
Provision for financial investment in POM2 – Q3/2025	36,629,630,511	81,439,669,514
Investment loss in POM2	-	-
Downward adjustment from previous quarter	-	-
Other financial expenses	-	-
Financial operating expenses	-	-
Total	147,589,378,761	191,532,433,829

6. Other income

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Disposal of fixed assets	-	-
Gain from settlement differences	-	-
Other income	3,559,240,580	2,028,074,520
Downward adjustment from previous quarter	-	-
Total	3,559,240,580	2,028,074,520

7. Other costs

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Allocation of investment goodwill	2,770,400,577	2,770,400,577
Depreciation of revalued asset value	-	-
Loss from exchange rate difference upon settlement	-	-
Post-tax loss expenses	-	-
Other expenses	12,144,326,190	9,185,761,254
Production loss expenses	60,845,480	-2,764,801,980
Adjustment from previous quarter	-	-
Total	14,975,572,247	9,191,359,851

8. Selling expenses and general and administrative expenses**a) Selling expenses**

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Sales staff expenses	247,238,450	255,004,900
Material and packaging expenses	-	-
Outsourced service expenses	-	-

POMINA STEEL CORPORATION

No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

Advertising expenses	-	-
Transportation expenses	-	-
Other expenses	21,789,800	-
Total	269,028,250	255,004,900

b) General and administrative expenses

	Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
	VND	VND
Management staff expenses	3,540,216,232	4,062,091,446
Management tools	13,858,349	194,202,198
Administrative expenses – Office supplies	22,318,125	14,570,650
Depreciation of fixed assets	28,913,516,064	29,845,870,484
Repair expenses – bridges and roads	54,561,170	300,618,252
Bank charges	62,320,436	34,979,337
Customs fees	-	-
Other taxes, fees, and charges	-	-
Management electricity expenses	341,503,084	484,249,216
Telephone and water expenses	119,292,703	112,252,173
Outsourced services	5,452,299,459	6,394,205,563
Other expenses	-	-
Allocation of pre-operating expenses of billet steel plant	-	-
Other cash expenses	313,214,693	183,536,578
Downward adjustment from previous quarter	-	-
Total	38,833,100,315	41,626,575,897

9. Production and business expenses by factor

	Quarter 3- 2025	Quarter 3- 2024
	VND	VND
- Raw materials and supplies expenses	35,955,854,057	495,632,404
- Labor costs	6,851,754,575	1,065,339,920
- Depreciation of fixed assets	837,577,146	1,360,506,488
- Outsourced service expenses	17,317,939,726	4,892,494,427
- Other monetary expenses	1,200,417,751	161,879,124
Total	62,163,543,255	7,975,852,363

10. Current corporate income tax expense

Quarter 3 - 2025	Quarter 3 - 2024
VND	VND

POMINA STEEL CORPORATION
No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City

PARENT COMPANY'S FINANCIAL STATEMENTS
For the reporting period ended September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

Accounting profit before tax	(182,459,951,200)	(240,842,233,755)
Add (less):		
- Non-taxable income	-	-
(profit from subsidiary)		
- Non-deductible expenses	-	-
- Unrealized foreign exchange gain from revaluation of prior year's balances		
Taxable profit	(182,459,951,200)	(240,842,233,755)
Tax rate	10%-20%	10%-20%
Current corporate income tax expense based on taxable profit	-	-
Deferred corporate income tax expense	13,880,579	-
Profit after corporate income tax (*)	(182,473,831,779)	(240,842,233,755)

Explanation of profit/loss results for Quarter 3 – 2025 compared to the same period last year: The business result of the Parent Company in Quarter 3 - 2025 recorded a loss of VND 182.4 billion, compared to a loss of VND 240.8 billion in the same period last year.

The reason for the difference in business results this quarter compared to the same period last year: The reasons were explained by the Company in the official explanation letter.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No.: B09-DN

These notes form an integral part of the financial statements and should be read in conjunction therewith.

VI. OTHER INFORMATION

Transactions with related parties

During the year, the Company conducted major transactions with related parties and these transactions were carried out at market prices, with details as follows:

Related party	Relationship	Transaction details	Purchase/sale value
Pomina 2 steel corporation	Subsidiary	Financial expenses	3,608,909,402
	Subsidiary	Purchase of steel	-
	Subsidiary	Purchase of billets	-
	Subsidiary	Materials and supplies	-
	Subsidiary	Vehicle rental	60,000,000
Pomina Steel Commerce Company Limited	Related party	Sale of finished steel products	-
		Vehicle rental	-
Viet Steel Trading & Manufacturing Co., Ltd.	Parent company	Purchase of steel	-
		Services	210,666,750
		Vehicle rental, transportation,	-

As of September 30, 2025, the receivables (payables) with related parties were as follows:

Related party	Relationship	Transaction details	Purchase/sale value
Viet Steel Co., Ltd.	Parent company	Other payables	5,520,845,888
		Receivables from steel sales	32,369,745,714
Pomina 2 Steel Corporation	Subsidiary	Other receivables	99,422,108
		Receivables from steel	-
		Payables for goods	69,992,460,268
		Receivables for goods	22,000,000
		Loan (Pomina 3)	508,355,563,192
		Other payables	503,512,634,338
Pomina Steel Commerce Company Limited	Related party	Receivables from steel sales	-
		Other payables	-

PREPARED BY
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN THI PHUONG MAI

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)
Signed
NGUYEN NGOC MY HANH

HCM City, October 25, 2025
GENERAL DIRECTOR
(Signature, full name)
Signed and stamped
DO TIEN SI

Hôm nay, ngày 29-10-2025, tại Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust có địa chỉ tại 225 Hai Bà Trưng, P. Xuân Hòa, Tp.HCM – ĐT: 0767002116

On 29-10-2025, at the Trust Translation and Travel Service Co., Ltd of 225 Hai Ba Trưng, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City – Tel: 0767002116

Tôi, PHẠM QUỐC VIỆT, Giám Đốc Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust, bằng văn bản này xác nhận rằng đây là bản dịch đúng và chính xác từ giấy tờ đính kèm.

I, PHAM QUOC VIET, am Director of Trust Translation and Travel Service Co., Ltd, hereby certify that this is an accurate and correct translation from the attached document.

CÔNG TY TNHH MTV DVDL VÀ DỊCH THUẬT TRUST
TRUST TRANSLATION AND TRAVEL SERVICE CO., LTD

DIRECTOR / GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

